

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /DS-SNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 2026

DANH SÁCH
Về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo
Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh

Thực hiện Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh. Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh sách như sau:

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Quyết định công bố TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	Quyết định	1116/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	Chi cục Bảo vệ môi trường	- Dự án công trình dân dụng: 6 - 28 triệu đồng/dự án. - Dự án hạ tầng kỹ thuật: 7,5 - 29 triệu đồng/dự án. - Dự án nông	Nghị quyết 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/202		X	Môi trường

						nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 8 - 30 triệu đồng/dự án. - Dự án giao thông: 8,5 - 31 triệu đồng/dự án. - Dự án công nghiệp: 9 - 32 triệu đồng/dự án. - Dự án khác: 5 - 20 triệu đồng/dự án. (Mức thu phụ thuộc vào tổng vốn đầu tư dự án)	1			
2	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	Quyết định	1116/QĐ- UBND ngày 26/6/2025	Chi cục Bảo vệ môi trường	Dự án, cơ sở đã có ĐTM: - Trên đất liền: 7,500,000 đồng/giấy phép - Trên đảo: 20,200,000 đồng/giấy phép Dự án, cơ sở không thuộc đối tượng phải có ĐTM:	Nghị quyết 18/2021/N Q-HĐND ngày 13/12/202 1		X	Môi trường

						- Trên đất liền: 9,000,000 đồng/giấy phép - Trên đảo: 23,300,000 đồng/giấy phép				
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	Quyết định	1116/QĐ- UBND ngày 26/6/2025	Chi cục Bảo vệ môi trường	Dự án, cơ sở đã có ĐTM: - Trên đất liền: 7,500,000 đồng/giấy phép - Trên đảo: 20,200,000 đồng/giấy phép Dự án, cơ sở không thuộc đối tương phải có ĐTM: - Trên đất liền: 9,000,000 đồng/giấy phép - Trên đảo: 23,300,000 đồng/giấy phép	Nghị quyết 18/2021/N Q-HĐND ngày 13/12/202 1	X		Môi trường
4	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có	1.004232	Quyết định	2565/QĐ- UBND ngày 29/5/2026	Chi cục Khoáng sản và Tài	Nghị quyết số 06/2018/NQHĐN D ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân	Nghị quyết số 06/2018/N QHĐND	X		

	quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm				nguyên nước	dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang (Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày - đêm: 200.000 đồng/đề án, báo cáo; Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày - đêm đến dưới 500m ³ /ngày - đêm: 550.000 đồng/đề án, báo cáo; Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày - đêm đến 1.000m ³ /ngày -	ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị			
--	---	--	--	--	----------------	---	--	--	--	--

						đêm: 1.300.000 đồng/đề án, báo cáo; Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước trên 1.000m³/ngày - đêm: 2.500.000 đồng/đề án, báo cáo); Nghị quyết số 122/2018/NQHĐN D ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển, nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào	quyết số 122/2018/ NQHĐN D ngày 08/01/201 8 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển, nước mặt; phí thăm			
--	--	--	--	--	--	---	---	--	--	--

						nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới: 400 m³/ngày đêm đồng/đề án, báo cáo; Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.400.000 m³/ngày đêm đồng/đề án, báo cáo; Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 3.400.000 m³/ngày đêm đồng/đề án, báo cáo; Đối với đề án,	định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang áp dụng Nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh An			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

						báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 6.000.000 m3/ngày đêm đồng/đề án, báo cáo); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang áp dụng Nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01/07/2025 thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01/07/2025 thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.			
5	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp	1.013994	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất									
6	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
7	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã	1.013995	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	đăng ký; Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký									
8	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
9	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	1.012795	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
10	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận	1.013980	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

[illegible]

	quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài									
11	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp	1.013977	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu									
12	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	1.012808	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
13	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu	1.012768	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên									
14	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền	1.013831	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản									
15	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai	1.012791	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi									
16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
17	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai			Toàn trình		Đất đai
18	Đăng ký, cấp Giấy chứng	1.012785	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng				Một phần	Đất đai

	nhận đổi với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				đăng ký đất đai					
19	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
20	Đăng ký biến động đổi với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động	1.012793	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp									
21	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
22	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai
23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp	1.012782	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 Luật Đất đai nhưng không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở									
24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp thửa	1.012781	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

	đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận									
25	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Quyết định	1120/QĐ-UBND	Văn phòng đăng ký đất đai				Một phần	Đất đai

Trên đây là Danh sách cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu VT, tham.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Công Danh

Số: /TTT-VP
V/v cung cấp Danh mục thủ
tục hành chính theo Nghị quyết
số 02/2026/NQ-HĐND ngày
21/5/2026 của HĐND tỉnh

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thanh tra tỉnh nhận được Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh.

Qua rà soát toàn bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Thanh tra tỉnh, hiện nay các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Thanh tra tỉnh không phát sinh thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. Do đó, Thanh tra tỉnh không có thủ tục hành chính thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Thanh tra tỉnh thông tin đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐ Thanh tra tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, dthlinh.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**

Nguyễn Văn Sơn

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SDL-VP

An Giang, ngày tháng năm 2026

V/v cung cấp Danh mục
thủ tục hành chính áp dụng
theo Nghị quyết số
02/2026/NQ-HĐND ngày
21/5/2026 của Hội đồng
nhân dân tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang

Sở Du lịch nhận được Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/06/2026 của Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Qua rà soát các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Du lịch hiện không có thủ tục hành chính nào áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Du lịch báo cáo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để biết, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, nhtcuc.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thành Quốc

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /VHTT-VP
Vv cung cấp danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị quyết
02/2026/NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Công văn 10310/VP-HCC ngày 4 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Văn hóa và Thể thao cung cấp danh sách thủ tục hành chính lĩnh vực thể thao thuộc Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết áp dụng theo Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đính kèm danh mục).

Sở Văn hóa và Thể thao kính gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP (U).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thị Như Lam

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO
(**Tỉnh/xã**)

RÀ SOÁT THEO CÔNG VĂN 10310/VP-HCC ngày 4/6/2026

cấp Tỉnh: 19 TTHC. Cấp xã: 0

STT theo lĩnh vực	mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Tên lĩnh vực	Số quyết định công bố UBND	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVC
1	1.002445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
2	1.002396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
3	1.003441	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh An Giang	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	3955/QĐ-BVHTTDL	toàn trình
4	1.000983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh An Giang	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	3955/QĐ-BVHTTDL	toàn trình
5	1.001195	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
6	1.000904	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/202	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
7	1.000883	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
8	1.000830	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/202	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình

9	1.000842	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
10	2.002188	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn sư rồng	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
11	1.000560	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
12	1.000544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
13	1.000485	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
14	1.001801	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
15	1.005162	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
16	1.001517	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
17	1.001056	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
18	1.001213	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình
19	1.005357	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển Thể thao giải trí.	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	Quyết định 2318/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Do HĐND quy định	Quyết định 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 11/12/2025 công bố thủ tục hành chính của BVHTTDL	toàn trình

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SCT-VP
Về việc cung cấp Danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị quyết
số 02/2026/NQ-HĐND ngày
21/5/2026 của Hội đồng nhân dân
tỉnh.

An Giang, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Công Thương nhận được Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Qua rà soát, hiện nay có 224 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Tuy nhiên, các thủ tục hành chính có thu phí, lệ phí không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh, do không thuộc danh mục các khoản phí, lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Sở Công Thương gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- P.QLTM; P.QLCN;
- Lưu: VT, tnlua.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Triết

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/SKHCN-VP

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

V/v kết quả rà soát danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị quyết số
02/2026/NQ-HĐND

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ danh mục các khoản phí, lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2023 của Bộ Tài chính.

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số thủ tục hành chính thuộc chức năng, quản lý của Sở là 254 thủ tục; tuy nhiên qua rà soát, các thủ tục hành chính có thu phí, lệ phí không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND, do không thuộc danh mục các khoản phí, lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo kết quả rà soát đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, CCHC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

Số: /SGDDĐT-VP

An Giang, ngày tháng năm 2026

V/v rà soát danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị
quyết số 02/2026/NQ-HĐND
ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Thực hiện Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/06/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc cung cấp danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang báo cáo kết quả rà soát, cụ thể như sau:

1. Không có thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết có thu phí, lệ phí.

(Phụ lục kèm theo)

Trên đây là kết quả rà soát danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh của Sở Giáo dục và Đào tạo An Giang.

Sở Giáo dục và Đào tạo kính gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- VP. UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở GDĐT (để b/c);
- Các phòng thuộc Sở GDĐT;
- Lưu: VT, VP, ltphong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Văn Hóa

PHỤ LỤC

Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết có thu phí, lệ phí
(Kèm theo Công văn số /SGDDT-VP ngày /6/2026 của Sở GDĐT An Giang)

TT	Tên TTHC	Mã TTHC	Quyết định công bố TTHC	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVC trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
1	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889	QĐ 2759/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	Sở GDĐT	+ Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng; + Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục	Căn cứ pháp lý phí, lệ phí: Quy định tại Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở	x	

					nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là 500.000 đồng/văn bằng.	giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam		
--	--	--	--	--	--	--	--	--

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SYT-VP
V/v rà soát danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị quyết số
02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026
của HĐND tỉnh

An Giang, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội Đồng Nhân dân tỉnh An Giang.

Sở Y tế thực hiện rà soát danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh kết quả như sau:

1. Tổng số thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*thủ tục hành chính cấp tỉnh/xã*) hiện có: 171 thủ tục hành chính.
2. Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y tế có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh: Không có.

Sở Y tế gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, VP, ttttruc.

GIÁM ĐỐC

Trần Quang Hiền

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STP-VP
V/v cung cấp Danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị
quyết số 02/NQ-HĐND ngày
21/5/2026 của HĐND tỉnh

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh.

Sở Tư pháp đã tiến hành rà soát toàn bộ thủ tục hành chính ngành tư pháp có thu phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Sở Tư pháp tỉnh An Giang gửi Danh mục thủ tục hành chính theo phụ lục (đính kèm) về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KSTTHC, lhdúc.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Ngọc

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/6/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Quyết định công bố TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
1	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
2	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
3	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
4	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
5	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		

6	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
7	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
8	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
9	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
10	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
11	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
12	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
13	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		

14	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
15	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
16	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
17	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
18	1.005461	Đăng ký lại khai tử	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
19	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
20	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
21	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
22	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND,	X		

							ngày 01/7/2025			
23	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
24	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
25	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
26	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
27	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
28	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
29	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
30	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	

31	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
32	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
33	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
34	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
35	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		
36	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025		X	
37	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	UBND tỉnh	408/QĐ-UBND, 29/01/2026	UBND cấp xã	Miễn lệ phí	10/NQ-HĐND, ngày 01/7/2025	X		

**Ghi chú: Riêng 02 TTHC thực hiện tại Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (tỉnh,xã): Xác nhận thông tin hộ tịch (2.002516); Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635) được áp dụng theo Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.*

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC-VP
V/v cung cấp Danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị
quyết số 02/2026/NQ-HĐND
ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh.

Sau khi rà soát, Sở Tài chính lập Danh mục thủ tục hành chính có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (*cụ thể theo Phụ lục đính kèm*).

Sở Tài chính gửi Danh mục đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD Sở;
- Lưu: VT, VP (Thảo).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Ngọc Hưng

**PHỤ LỤC DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CÓ THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Công văn số /STC-VP ngày /6/2026 của Sở Tài chính)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371	1707/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Thực hiện như phương thức thanh toán lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quy định tại Điều 22 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).		x	
2	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2.002226	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí (Không có)	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		
3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí (Không có)	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		
4	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí (Không)	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		
6	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		
7	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2.002639	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		
8	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107	2.002637	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	Luật Hợp tác xã 2023								
9	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002643	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã năm 2023.	x		
10	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã năm 2023. - Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 85/2019/TT-BTC).	x		
12	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	2.002635	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp								
13	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002641	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		
14	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC	x		
15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.	x		
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC.	x		
17	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		
18	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên	2.001958	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	hiệp hợp tác xã								
19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		
20	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC.	x		
21	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		
22	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
23	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002123	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		
24	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280	1059/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC	x		
25	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC	x		
26	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		
27	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Số Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVCTT		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
28	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	x		
29	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x		
30	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	Miễn phí	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC	x		
31	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612	263/QĐ-UBND	UBND xã, phường, đặc khu	- Trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích: 150.000 VNĐ - Trực tiếp: 50.000 VNĐ	Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.	x		

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNV-VP

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

V/v cung cấp Danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị
quyết số 02/2026/NQ-HĐND
ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh.

Qua rà soát, Sở Nội vụ thống kê danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh áp dụng Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐND (theo Phụ lục đính kèm).

Sở Nội vụ thông tin đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở (b/c);
- P.LĐVL (ph/h);
- Lưu: VT, VP_(nhChanh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Long Hồ

Phụ lục
DANH SÁCH TTHC CÓ MỨC THU 0 ĐỒNG ĐỐI VỚI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA HĐND TỈNH

(Đính kèm Công văn số /SNV-VP ngày tháng 6 năm 2026
của Sở Nội vụ tỉnh An Giang)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp DVC TT
1	1.014197.H01	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình
2	1.014198.H01	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình

3	1.014199.H01	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình
4	1.014200.H01	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình
5	1.014201.H01	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình
6	1.014197.H01	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2335/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND tỉnh quyết định phân cấp	0 đồng	02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026	Toàn trình

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SXD-VP
V/v cung cấp danh mục thủ tục hành
chính áp dụng theo Nghị quyết số
02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026
của HĐND tỉnh An Giang

An Giang, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Sở Xây dựng nhận được Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04/06/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND.

Trên cơ sở Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về Quy định mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang; ngày 03/06/2026, Sở Xây dựng đã ban hành Công văn số 5478/SXD-VP về việc triển khai thực hiện Nghị quyết quy định mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang với lệ phí cấp giấy phép xây dựng các loại thuộc phạm vi chức năng, quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (cấp tỉnh, cấp xã) khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng (có Danh mục thủ tục hành chính chi tiết kèm theo phụ lục).

Kính chuyển Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND cấp xã;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- LĐVP Sở (để biết);
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, htthang.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Lân

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG LỆ PHÍ 0 ĐỒNG THEO HÌNH THỨC NỘP HỒ SƠ
TRỰC TUYẾN CỦA NGÀNH XÂY DỰNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Công văn số /SXD-VP ngày /6/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
1	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
2	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1.013235	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
3	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
4	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
5	Cấp giấy phép di dời đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	Sở Xây dựng tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang.	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	UBND cấp xã	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp xã

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	UBND cấp xã	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp xã

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
9	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013229	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	UBND cấp xã	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp xã

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	QĐ công bố TTHC	Số QĐ công bố	Cơ quan giải quyết	Mức phí, lệ phí theo quy định hiện hành	Căn cứ quy định mức phí, lệ phí	Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								Toàn trình	Một phần	
10	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225	Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	517/QĐ-UBND, ngày 05/02/2026	UBND cấp xã	0	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/05/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	x		Cấp xã

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SDTTG-VP

An Giang, ngày tháng 7 năm 2026

V/v cung cấp Danh mục thủ tục
hành chính áp dụng theo Nghị quyết
số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Dân tộc và Tôn giáo nhận được Công văn số 10310/VP-HCC ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp Danh mục thủ tục hành chính áp dụng theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Qua rà soát, hiện nay có 35 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Dân tộc và Tôn giáo. Tuy nhiên, các thủ tục hành chính không có thu phí, lệ phí không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh, do không thuộc danh mục các khoản phí, lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban thuộc Sở;
- Lưu VT, Hieu.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Danh Lắm